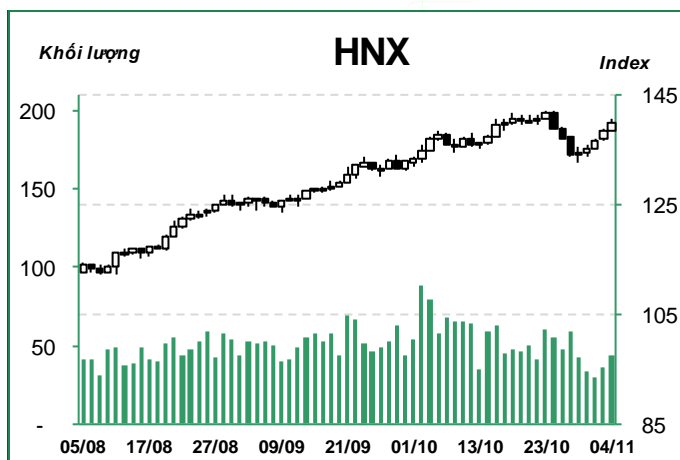
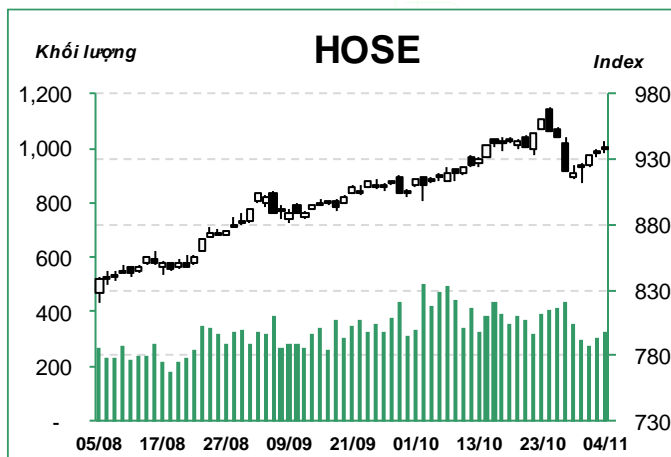


Tổng quan thị trường

04/11/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	939.76	0.47%	905.48	0.37%	140.03	1.05%
Cuối tuần trước	925.47	1.54%	892.55	1.45%	135.34	3.46%
Trung bình 20 ngày	939.18	0.06%	899.92	0.62%	138.37	1.20%
Tổng KLGD (triệu cp)	350.87	10.09%	125.42	10.20%	48.17	14.77%
KLGD khớp lệnh	327.41	8.11%	112.22	1.21%	44.21	21.05%
Trung bình 20 ngày	363.20	-9.85%	144.82	-22.51%	46.95	-5.84%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	7,042.11	11.67%	3,680.50	6.77%	729.37	16.35%
GTGD khớp lệnh	6,134.14	4.82%	3,144.76	-2.37%	651.09	34.28%
Trung bình 20 ngày	7,025.72	-12.69%	4,139.25	-24.03%	651.61	-0.08%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	297	61%	19	63%	89	25%
Số mã giảm	119	24%	6	20%	54	15%
Số mã đứng giá	70	14%	5	17%	212	60%



Thị trường chứng khoán trong nước duy trì sắc xanh trong hôm nay nhờ lực cầu tích cực của nhà đầu tư trong nước. Diễn biến này có phần cùng chiều với xu hướng của thị trường chứng khoán trên thế giới trong bối cảnh nhà đầu tư vẫn đang chờ đợi những diễn biến của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ.

Trên sàn HoSE, VN-Index đóng cửa tăng lên mức 939.76 điểm (+0.47%). KLGD khớp lệnh đạt 327.4 triệu cổ phiếu (+8.1%), tương đương 6,134 tỷ đồng giá trị (+4.8%). Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên mua với 297 mã tăng so với 119 mã giảm.

Dẫn đầu đà tăng điểm của sàn HoSE là nhóm ngân hàng khi ngoại trừ Vietcombank-VCB đóng cửa tham chiếu thì các cổ phiếu còn lại đều giữ được sắc xanh tích cực, nổi bật như Vietinbank-CTG (+1.3%), BIDV-BID (+0.9%) hay HDBank-HDB (+3.5%). Bên cạnh đó, nhóm dầu khí với PV Gas-GAS (+2.4%), Petrolimex-PLX (+1.0%), Khoan Dầu khí PVDrilling-PVD (+2.8%) cũng bắt đầu tăng trở lại nhờ hỗ trợ từ giá dầu phục hồi. Ngoài ra, lực cầu còn lan tỏa đến nhiều nhóm ngành khác với một số cổ phiếu tăng trần đáng chú ý như Thiết bị điện Việt Nam-GEX (+6.8%), Sonadezi Châu Đức-SZC (+6.8%), Hưng Thịnh Incons-HTN (+6.9%) hay Thủy sản Nam Việt-ANV (+6.8%). Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh gọi tên Vingroup-VIC (-0.9%), BĐS Phát Đạt-PDR (-3.0%), Thế giới di động-MWG (-0.4%) hay Hòa Phát-HPG (-0.2%).

Về giao dịch của khối ngoại, khối này bán ròng 625.8 tỷ đồng (-4.2%) trong phiên hôm nay. Với lực bán tập trung chủ yếu ở các trụ cột như Hòa Phát-HPG (-202.2 tỷ), Vincom Retail-VRE (-100.0 tỷ), Masan-MSN (-93.3 tỷ). Trong khi đó, Vinamilk-VNM (+27.6 tỷ), Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa-

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
MSN	2,250.0	189.00
HDB	6,804.0	170.10
GAB	581.0	111.07
PNJ	937.4	66.11
KDH	1,500.0	37.36
DBD	750.0	34.65
NBB	1,324.4	31.26
VNM	200.0	21.69
SHI	1,967.0	16.25
GMD	650.0	15.24
HNX		
VCG	1,000.0	40.50
NVB	800.0	7.76
VC3	430.0	7.18
TAR	348.4	6.45
TNG	577.0	6.23
SHS	357.8	4.15
NTH	100.0	2.54
CEO	300.0	2.31
ACB	46.0	1.16

SBT (+9.9 tỷ) cùng với Tập đoàn Hoa Sen-HSG (+7.8 tỷ) được mua ròng.

Trên sàn Hà Nội, HNX-Index chính thức trở lại mốc 140 điểm trong hôm nay khi đóng cửa tại mức 140.03 điểm (+1.05%). Với 44.2 triệu cổ phiếu (+21.1%) được khớp lệnh thành công, tương đương 651.1 tỷ đồng giá trị (+34.3%).

Nhóm ngân hàng là động lực chính cho đà tăng của chỉ số nhờ 2 trụ cột là Ngân hàng Á Châu-ACB (+2.0%) và Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+1.3%). Bên cạnh đó, Cảng Hải Phòng-PHP (+7.7%), Vicostone-VCS (+2.2%), Dầu khí PTSC-PVS (+1.5%) cũng có phiên giao dịch tăng điểm ấn tượng. Ở chiều ngược lại, Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (-6.9%), Khách sạn Đại Dương-OCH (-9.8%) và Công nghiệp mỏ Việt Bắc-MVB (-6.4%) là những cổ phiếu giảm điểm đáng chú ý.

Khối ngoại bất ngờ khi mua ròng mạnh trên sàn HNX hôm nay với giá trị 17.3 tỷ đồng. Trong đó, Dầu khí PTSC-PVS (+6.8 tỷ), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+5.3 tỷ), Vicostone-VCS (+4.0 tỷ) được mua ròng nhiều nhất. Ngược lại, khối ngoại bán ròng Đờ hộp Hạ Long-CAN (-0.7 tỷ), Vinaconex-VCG (-0.5 tỷ) và Mía đường Sơn La-SLS (-0.3 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới bình quân 10 và 20 phiên nhưng gia tăng dần ở các phiên gần đây, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số đang có sự chuyển biến tích cực về mặt xu hướng, khi chỉ số thoát khỏi áp lực từ MA20, cùng với +DI cắt lên -DI, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách vùng kháng cự quanh 960-970 điểm (đỉnh cũ). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với RSI vượt lên trên vùng 61, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng đỉnh cũ quanh 142 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có chuyển biến tích cực sau phiên tăng điểm ngày 4/11 và thị trường có cơ hội hướng lên thử thách các ngưỡng kháng cự cao hơn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, thu hút được dòng tiền mạnh và đang giữ được xu hướng tăng.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HTL	15.3	2.0	7.0%
YBM	5.4	37.4	7.0%
VAF	9.2	0.1	7.0%
HRC	43.8	0.0	7.0%
HUB	26.2	202.8	6.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
RIC	4.7	0.4	-7.0%
EVE	10.0	16.1	-6.8%
GTA	11.4	0.3	-6.6%
CIG	1.7	3.9	-6.5%
HU3	7.3	2.1	-6.4%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	30.7	560.5	-0.2%
TCB	22.2	489.5	0.7%
GEX	20.5	307.6	6.8%
CTG	30.6	219.2	1.3%
HSG	16.5	173.2	-0.3%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCB	22.2	21,927.7	0.7%
FLC	4.8	20,316.5	6.7%
HPG	30.7	18,293.4	-0.2%
GEX	20.5	15,437.4	6.8%
DXG	12.4	10,720.6	4.7%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FID	1.1	16.1	10.0%
NSH	2.2	88.3	10.0%
SDC	13.2	0.1	10.0%
HEV	13.2	0.1	10.0%
NBW	22.1	0.1	10.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACM	0.7	740.9	-12.5%
CAN	23.9	30.0	-9.8%
OCH	7.4	2.3	-9.8%
DNC	47.0	0.1	-9.6%
IVS	5.9	8.9	-9.2%

Top 5 giá trị

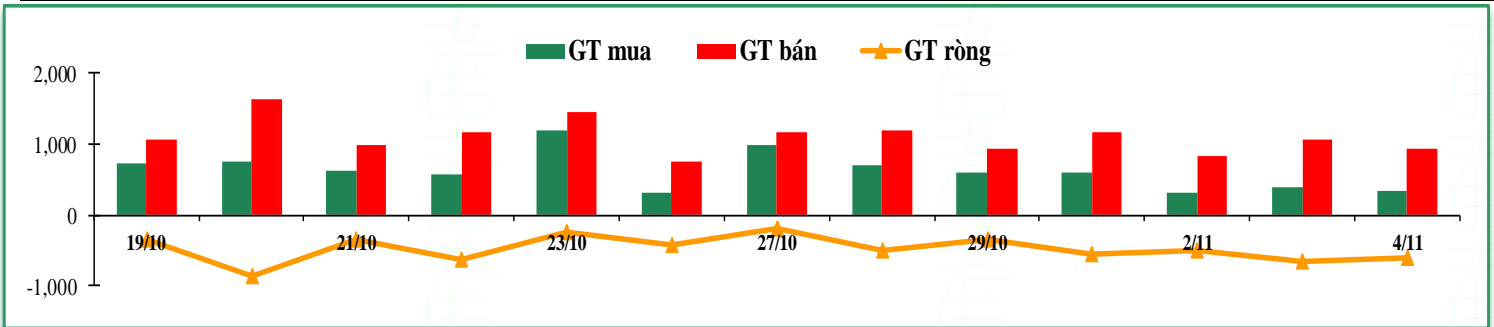
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	25.5	319.8	2.0%
PVS	13.6	55.3	1.5%
SHB	16.0	34.9	1.3%
SHS	13.2	30.6	3.1%
PLC	22.8	19.0	1.8%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACB	25.5	12,607.1	2.0%
PVS	13.6	4,074.5	1.5%
SHS	13.2	2,357.9	3.1%
KLF	1.8	2,295.6	0.0%
MST	4.3	2,277.9	7.5%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	319.7	4.5%	945.5	13.4%	-625.8
HNX	20.4	2.8%	3.0	0.4%	17.3
Tổng số	340.1		948.5		-608.5



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	108.0	66.6	0.3%
PNJ	71.7	31.2	1.0%
MBB	18.5	14.2	1.1%
VRE	26.0	13.7	1.6%
MSN	84.2	13.7	0.2%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	30.7	213.8	-0.2%
VRE	26.0	113.7	1.6%
MSN	84.2	107.0	0.2%
VHM	75.9	91.9	0.1%
PNJ	71.7	42.8	1.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	108.0	27.6	0.3%
SBT	15.4	9.9	0.0%
HSG	16.5	7.8	-0.3%
IMP	49.5	6.6	-0.1%
DGW	60.5	6.1	4.5%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	13.6	7.5	1.5%
SHS	13.2	5.3	3.1%
VCS	73.9	4.1	2.2%
TNG	12.1	1.7	1.7%
SHB	16.0	0.4	1.3%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
CAN	23.9	0.7	-9.8%
PVS	13.6	0.7	1.5%
VCG	41.2	0.5	-0.5%
SLS	56.6	0.4	0.7%
NHA	12.2	0.2	2.5%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	13.6	6.8	1.5%
SHS	13.2	5.3	3.1%
VCS	73.9	4.0	2.2%
TNG	12.1	1.7	1.7%
SHB	16.0	0.4	1.3%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin trong nước

VASEP: Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản quý III giảm

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), quý III, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản đạt trên 155 triệu USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ 2019. Lũy kế 9 tháng, kim ngạch đạt 433,2 triệu USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ 2019. Như vậy, tôm Việt Nam xuất sang Nhật chỉ tăng trong quý I, giảm trong quý II, III.

VASEP dẫn lời Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC) cho biết Việt Nam vẫn là nước cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản, chiếm 27,3% tổng giá trị nhập khẩu tôm vào nước này nếu tính trong 8 tháng. Indonesia đứng thứ hai chiếm 16,2%, tiếp đó là Thái Lan với 15,8% và Ấn Độ với 15,5%. Giá trung bình nhập khẩu tôm từ Việt Nam và Thái Lan tương đương nhau với 11 USD/kg. Trong top các nhà cung cấp chính, Việt Nam phải cạnh tranh về giá với tôm Indonesia và Ấn Độ.

Cũng theo ITC, 8 tháng, nhập khẩu tôm vào Nhật Bản đạt 1,3 tỷ USD, giảm 7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong top 4 nguồn cung chính, nhập khẩu từ Ấn Độ tăng nhẹ 12%; nhập khẩu từ Việt Nam, Indonesia giảm nhẹ trong khi giảm mạnh từ Thái Lan.

Hồi đầu tháng 4, Nhật Bản đã giảm tần suất lấy mẫu kiểm tra tôm sú nhập khẩu vào Nhật Bản từ Ấn Độ từ 100% xuống 30% do kiểm tra không còn thấy chất furazolidone trong các lô tôm từ Ấn Độ.

So với một số nước châu Á khác như Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, trong quý II năm nay, số ca mắc Covid-19 tại Nhật Bản tăng nhanh hơn, gây khó khăn cho việc kiểm soát tình hình dịch bệnh của Chính phủ Nhật. Năm 2020, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng thấp. Căng thẳng thương mại với Hàn Quốc, diễn biến chính trị tại Mỹ tiếp tục tác động đến kinh tế Nhật Bản. Điều này làm ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong đó có tôm của Nhật Bản trong năm 2020.

VIB niêm yết HoSE với giá tham chiếu 32.300 đồng/cp

Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) phê duyệt giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VIB trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) là 32.300 đồng/cp, tương đương vốn hóa gần 29.850 tỷ đồng.

Mức giá này được xác định bằng bình quân giá tham chiếu của 20 phiên giao dịch gần nhất tính đến hết phiên 29/10. Biên độ giao dịch trong phiên đầu tiên của VIB sẽ ở mức +/-20%.

Trước đó, ngân hàng thông báo 10/11 dự kiến là ngày giao dịch đầu tiên của 924 triệu cổ phiếu VIB trên HoSE. Ngày 30/10, HNX thông báo hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của VIB. Ngày giao dịch cuối cùng tại UPCoM là 29/10.

Tin doanh nghiệp niêm yết

DIG sắp bán toàn bộ hơn 8 triệu cổ phiếu quỹ, dự lãi 78 tỷ đồng

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (HoSE: DIG) thông báo sẽ thực hiện bán toàn bộ gần 8,26 triệu cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh. Phương thức giao dịch là khớp lệnh hoặc thỏa thuận.

Nguyên tắc xác định giá là theo giá thị trường và tuân thủ nguyên tắc xác định giá trong phiên giao dịch theo quy định hiện hành. Thời gian thực hiện sau khi được UBCKNN chấp thuận và doanh nghiệp công bố thông tin theo quy định, dự kiến trong quý IV/2020.

HUB thưởng cổ phiếu và chia cổ tức tiền mặt tổng cộng 40%

Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (HoSE: HUB) thông báo chốt danh sách cổ đông vào 16/11 để thực hiện trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt và trả cổ phiếu thưởng do thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tổng tỷ lệ 40%.

Trong đó, công ty sẽ chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15% (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng), ngày thanh toán vào 8/12. Với 15,2 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự chi đợt này là 23 tỷ đồng.

Song song đó, công ty cũng thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 4:1 (Cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới). Khối lượng phát hành là hơn 3,8 triệu cổ phiếu, qua đó tăng vốn điều lệ lên hơn 190 tỷ đồng.

Năm 2019, HUB ghi nhận doanh thu thuần tăng 4% lên 470 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đi ngang tại mức 71,6 tỷ đồng, vượt 20% kế hoạch năm. Theo đó cổ đông thông qua mức chia cổ tức tiền mặt 15%.

Năm 2020, công ty đề ra mục tiêu doanh thu hợp nhất 650 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế giảm 16% xuống 60 tỷ đồng. Mức cổ tức dự kiến tối thiểu 10%. Báo cáo 9 tháng cho lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ đạt 51 tỷ đồng, thực hiện 85% kế hoạch năm.

Doanh số tháng 10 của Sao Ta tăng trưởng 40%

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - một thành viên của Tập đoàn PAN cho biết hoạt động chế biến và tiêu thụ rất khởi sắc trong tháng 10. Cụ thể, tôm chế biến đạt 2.119 tấn, tăng hơn 47% so với tháng 10 năm ngoái.

Doanh số tiêu thụ tháng 10 là 22,9 triệu USD, tăng gần 40% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng, doanh số chung đạt 161 triệu USD, tăng 19% so với cùng kỳ và tương đương cả năm 2019.

Source: NDN

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPM	Mua	05/11/20	17	17	0.0%	19.1	12.4%	16.5	-2.9%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SKG	Quan sát mua	05/11/20	9.48	12	Phiên bật tăng tốt kèm vol, cắt lên lại MA50 -> cần tiếp tục tăng tốt break trendline sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng
2	ANV	Quan sát mua	05/11/20	21.25	24	Phiên break mẫu hình Cốc tay cầm kèm vol cao -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 20.5-21
3	BMI	Quan sát mua	05/11/20	27	30 33	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với vol cạn dần -> chờ phiên break kênh sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng
4	VTP	Quan sát mua	05/11/20	108	120 135	Tín hiệu vol tăng nhẹ trên trung bình vài phiên gần đây -> khả năng sớm có phiên bật tăng tốt trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	02/11/20	20.5	19	7.9%	21	10.5%	18.3	-4%	
2	DHC	Mua	03/11/20	48.5	47.1	3.0%	52	10.4%	45.7	-3%	
3	DGC	Mua	04/11/20	41.8	41.7	0.2%	48.5	16%	40	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thống kê giao dịch chứng quyền ngày 04/11/2020									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	730	-8.8 %	-53%	855	42	55,900	(0)	(730)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CFPT2003	7,300	13,400	3.5 %	84%	1,036	5	53,000	14,030	630	SSI	FPT	41,790	0.8	09/11/2020
CFPT2008	1,500	1,640	1.2 %	9%	14,834	71	53,000	1,275	(365)	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,500	3.7 %	1%	18,337	72	53,000	2,146	(354)	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	6,230	4.2 %	-21%	351	73	53,000	1,899	(4,331)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	1,880	3.9 %	11%	2,889	148	53,000	1,198	(682)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,660	7.1 %	11%	911	181	53,000	871	(789)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	4,150	6.4 %	9%	10	155	53,000	1,659	(2,491)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CHPG2008	4,100	9,800	0.6 %	139%	8,925	74	30,650	9,820	20	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2012	6,100	11,740	0.8 %	92%	14,666	76	30,650	11,353	(387)	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	13,920	1.0 %	102%	12	27	30,650	13,820	(100)	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	12,420	-0.6 %	73%	10,827	166	30,650	11,533	(887)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	11,930	-0.7 %	78%	294	117	30,650	11,429	(501)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	5,260	-0.8 %	139%	37,250	71	30,650	5,162	(98)	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2019	1,630	3,550	0 %	118%	45,304	44	30,650	3,311	(239)	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	7,800	-0.4 %	37%	21,483	238	30,650	5,751	(2,049)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	3,770	1.6 %	57%	2,336	148	30,650	2,994	(776)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	3,240	-0.9 %	54%	25,688	181	30,650	2,250	(990)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	3,750	2.7 %	79%	18,912	69	30,650	2,379	(1,371)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	3,160	0 %	44%	1,432	155	30,650	1,944	(1,216)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CMBB2003	2,000	3,200	9.6 %	60%	7,685	5	18,450	3,117	(83)	SSI	MBB	15,650	0.9	09/11/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2007	1,400	2,300	2.2 %	64%	30,951	71	18,450	2,201	(99)	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	3,110	5.1 %	-9%	780	146	18,450	419	(2,691)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMSN2001	2,300	3,890	1.8 %	69%	3,217	42	84,200	3,720	(170)	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	5,860	2.6 %	208%	9,957	71	84,200	5,694	(166)	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2008	1,530	6,200	1.3 %	305%	552	33	84,200	6,264	64	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMSN2010	4,800	-	0 %	-100%	-	146	84,200	14,874	14,874	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	6,800	2.0 %	240%	643	148	84,200	6,545	(255)	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMWG2007	12,900	22,220	2.7 %	72%	445	26	106,800	21,153	(1,067)	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	2,740	-5.5 %	96%	103,833	71	106,800	2,660	(80)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	4,800	-3.0 %	61%	982	44	106,800	4,338	(462)	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	6,160	-0.2 %	40%	4,345	96	106,800	5,802	(358)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	12,500	0 %	4%	27	238	106,800	8,251	(4,249)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	2,970	3.9 %	19%	744	65	106,800	701	(2,269)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	-	0 %	-100%	-	42	62,200	0	0	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	1,970	-1.0 %	-2%	1,891	126	62,200	652	(1,318)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CPNJ2006	1,000	1,510	3.4 %	51%	19,914	71	71,700	1,299	(211)	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	3,790	0.3 %	127%	3,545	16	71,700	3,752	(38)	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	4,550	1.1 %	50%	3,678	96	71,700	4,406	(144)	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	2,250	1.8 %	61%	11,034	148	71,700	1,805	(445)	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CREE2005	1,300	2,550	1.6 %	96%	1,439	71	41,900	2,389	(161)	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	120	0 %	-88%	2,939	42	2,230	(0)	(120)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	310	-22.5 %	-89%	674	42	15,350	(0)	(310)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSTB2002	1,700	2,040	5.2 %	20%	15,523	42	13,650	1,794	(246)	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,730	2.6 %	95%	24,432	26	13,650	2,670	(60)	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2006	1,500	1,230	-8.2 %	-18%	2,046	152	13,650	652	(578)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2008	1,500	3,600	12.5 %	140%	2,240	16	13,650	3,461	(139)	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	3,100	3.7 %	88%	17,731	44	13,650	2,783	(317)	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CSTB2011	2,700	1,600	3.2 %	-41%	622	146	13,650	487	(1,113)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2012	2,500	2,140	3.9 %	-14%	2,366	148	13,650	1,212	(928)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CTCB2005	3,000	1,470	-7.6 %	-51%	6,890	26	22,150	308	(1,162)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	1,950	0 %	15%	13,378	71	22,150	1,135	(815)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,820	1.1 %	6%	7,349	44	22,150	1,105	(715)	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020
CTCB2009	4,400	3,050	-12.9 %	-31%	23,296	146	22,150	1,317	(1,733)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	1,700	0 %	-15%	39,137	148	22,150	806	(894)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CVHM2001	3,100	430	-46.3 %	-86%	4,916	42	75,900	0	(430)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	2,900	-19.4 %	-75%	11,956	26	75,900	303	(2,597)	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	710	1.4 %	-49%	12,774	71	75,900	83	(627)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2007	2,900	1,620	1.9 %	-44%	17,181	96	75,900	647	(973)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2009	1,400	1,270	-0.8 %	-9%	13,759	148	75,900	651	(619)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,170	-0.9 %	-10%	15,724	181	75,900	489	(681)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2006	1,700	2,360	-4.1 %	39%	24,790	148	103,500	1,759	(601)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	150	7.1 %	-94%	1,432	42	105,500	(0)	(150)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2005	2,000	1,330	0.8 %	-34%	9,559	96	105,500	676	(654)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVNM2004	17,500	17,310	6.8 %	-1%	8,382	26	108,000	15,775	(1,535)	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,380	3.0 %	-43%	3,192	126	108,000	320	(1,060)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,270	2.7 %	26%	19,074	71	108,000	1,822	(448)	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,700	0 %	49%	22,696	33	108,000	2,490	(210)	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,740	1.9 %	2%	8,640	96	108,000	2,239	(501)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2012	7,700	5,630	5.2 %	-27%	3,026	146	108,000	2,131	(3,499)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,620	5.9 %	-15%	10,260	148	108,000	759	(861)	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021
CVPB2006	3,400	1,160	4.5 %	-66%	19,132	26	24,200	388	(772)	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	1,830	10.2 %	2%	23,171	71	24,200	1,182	(648)	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	2,030	4.1 %	25%	13,580	16	24,200	2,011	(19)	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVPB2010	4,700	3,500	8.0 %	-26%	5,829	146	24,200	1,629	(1,871)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	1,870	7.5 %	-2%	131	181	24,200	997	(873)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	1,890	3.9 %	-6%	898	148	24,200	1,110	(780)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2003	3,000	180	0 %	-94%	3,328	42	25,950	(0)	(180)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	1,050	-0.9 %	-74%	4,529	26	25,950	0	(1,050)	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	420	2.4 %	-72%	9,233	152	25,950	19	(401)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,100	2.8 %	-8%	6,096	71	25,950	188	(912)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2012	1,300	890	8.5 %	-32%	99,324	148	25,950	341	(549)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
DHG (New)	HOSE	103,000	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC (New)	HOSE	31,400	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG (New)	HNX	12,100	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM (New)	HOSE	25,000	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	10,550	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	13,900	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV	HOSE	21,250	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG	HOSE	12,350	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
ACV	UPCOM	63,100	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
NLG	HOSE	27,100	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
IMP	HOSE	49,450	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
CTD	HOSE	55,900	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
DBD	HOSE	45,900	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
VCB	HOSE	85,000	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
AST	HOSE	47,450	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
PHR	HOSE	58,000	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
VRE	HOSE	25,950	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
POW	HOSE	9,840	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
MWG	HOSE	106,800	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Quản Lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Quản Lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tòa nhà CR3-05B, Tầng 5, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn